

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai dự toán thu – chi NSNN quý II và 6 tháng đầu năm 2026 Của trường THCS Hải Quang

Căn cứ Luật Ngân sách số 89/2025/QH15 Của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/5/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hải Quang về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hải Quang về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026

Xét đề nghị của bộ phận tài chính Trường THCS Hải Quang.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công khai dự toán NSNN quý II và 6 tháng đầu năm 2026 của trường THCS Hải Quang. (theo các danh sách đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Bộ phận Văn phòng, Tài chính, tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận

- Kế toán tài chính
- Đơn vị dự toán cấp trên
- Lưu VT ...

#### THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**Trần Thị Huyền**

*Hải Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2026*

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT**  
**Về việc công khai dự toán thu – chi NSNN quý II và 6 tháng đầu năm 2026**  
**Của trường THCS Hải Quang**

Hôm nay vào hồi 9h ngày 03 tháng 7 năm 2026, Tại trường THCS Hải Quang.

**I. Thành phần:**

- |                      |               |
|----------------------|---------------|
| 1. Bà Trần Thị Huyền | - Hiệu trưởng |
| 2. Bà Trần Thị Ngoãn | - Thư ký      |

Và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THCS Hải Quang

**II. Nội dung:**

- Bà Trần Thị Huyền - Hiệu trưởng trường THCS Hải Quang thông qua các văn bản Luật Ngân sách số 89/2025/QH15 Của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 25/6/2025; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16/5/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Hải Quang về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026;

Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Hải Quang về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Hải Quang năm 2026

- Trường THCS Hải Quang đã tiến hành họp hội đồng sư phạm và tiến hành lập biên bản niêm yết công khai dự toán thu – chi NSNN quý II và 6 tháng đầu năm 2026 của Trường THCS Hải Quang.

- Hình thức công khai: Bảng tin nhà trường, trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

- Thời gian công khai: 90 ngày liên tục kể từ ngày 03/7/2026 đến hết ngày 03/10/2026.

### **III. Kết luận:**

Buổi họp kết thúc vào hồi 10 giờ 15 phút cùng ngày và được các thành viên trong hội đồng nhất trí 100%

**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**



Trần Thị Ngoãn

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



Trần Thị Huyền

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Hải Quang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý II năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện Quý II | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý Quý II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                    | 5                                   | 6                                                          |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                      |                                     |                                                            |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |                      |                                     |                                                            |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                      |                                     |                                                            |
|       | Lệ phí...                                   |             |                      |                                     |                                                            |
| 2     | Phí                                         |             |                      |                                     |                                                            |
|       | Phí...                                      |             |                      |                                     |                                                            |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                      |                                     |                                                            |
| 1     | Chi sự nghiệp....                           |             |                      |                                     |                                                            |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           |             |                      |                                     |                                                            |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |             |                      |                                     |                                                            |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |                      |                                     |                                                            |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |                      |                                     |                                                            |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |                      |                                     |                                                            |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                      |                                     |                                                            |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                      |                                     |                                                            |
|       | Lệ phí...                                   |             |                      |                                     |                                                            |
| 2     | Phí                                         |             |                      |                                     |                                                            |
|       | Phí ...                                     |             |                      |                                     |                                                            |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 7.024,680   |                      |                                     |                                                            |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 7.024,680   |                      |                                     |                                                            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      |             |                      |                                     |                                                            |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |                      |                                     |                                                            |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |                      |                                     |                                                            |

|      |                                                                                                      |                  |           |        |        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|--------|--------|
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                          |                  |           |        |        |
| 2.1  | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                       |                  |           |        |        |
| -    | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>       |                  |           |        |        |
| -    | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> |                  |           |        |        |
| 2.2  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 2.3  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| -    | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>                                                 |                  |           |        |        |
| -    | <i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>                                                                        |                  |           |        |        |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                               | <b>7.024,680</b> |           |        |        |
| 3.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    | 5.856,263        | 1.353,274 | 23,11% | 98,29% |
| 3.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              | 1.168,417        | 10,362    | 0,887% | 6,96%  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                        |                  |           |        |        |
| 4.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 4.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                            |                  |           |        |        |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                         |                  |           |        |        |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                               |                  |           |        |        |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                               |                  |           |        |        |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                              |                  |           |        |        |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                |                  |           |        |        |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |        |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |        |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                            |                  |           |        |        |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                        |                  |           |        |        |
| 1.1  | Dự án A                                                                                              |                  |           |        |        |
| 1.2  | Dự án B                                                                                              |                  |           |        |        |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                          |                  |           |        |        |

|            |                                                                             |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |

|           |                                                         |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1      | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2      | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Hải Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)



**Trần Thị Huyền**

Chương: 822

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Hải Quang công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện Quý 6 tháng | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                         | 5                                   | 6                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                           |                                     |                                                         |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |                           |                                     |                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                           |                                     |                                                         |
|       | Lệ phí...                                   |             |                           |                                     |                                                         |
| 2     | Phí                                         |             |                           |                                     |                                                         |
|       | Phí...                                      |             |                           |                                     |                                                         |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                           |                                     |                                                         |
| 1     | Chi sự nghiệp....                           |             |                           |                                     |                                                         |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           |             |                           |                                     |                                                         |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |             |                           |                                     |                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |                           |                                     |                                                         |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |                           |                                     |                                                         |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |                           |                                     |                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                           |                                     |                                                         |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                           |                                     |                                                         |
|       | Lệ phí...                                   |             |                           |                                     |                                                         |
| 2     | Phí                                         |             |                           |                                     |                                                         |
|       | Phí ...                                     |             |                           |                                     |                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 7.024,680   |                           |                                     |                                                         |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 7.024,680   |                           |                                     |                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      |             |                           |                                     |                                                         |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |                           |                                     |                                                         |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |                           |                                     |                                                         |

|           |                                                                                                      |                  |           |        |         |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|--------|---------|
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                          |                  |           |        |         |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                       |                  |           |        |         |
| -         | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>       |                  |           |        |         |
| -         | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> |                  |           |        |         |
| 2.2       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 2.3       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| -         | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>                                                 |                  |           |        |         |
| -         | <i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>                                                                        |                  |           |        |         |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                               | <b>7.024,680</b> |           |        |         |
| 3.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    | 5.856,263        | 2.794,401 | 47,72% | 100,53% |
| 3.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              | 1.168,417        | 1.129,197 | 96,64% | 614,62% |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                        |                  |           |        |         |
| 4.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 4.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                            |                  |           |        |         |
| 5.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 5.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                         |                  |           |        |         |
| 6.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 6.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                               |                  |           |        |         |
| 7.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 7.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                               |                  |           |        |         |
| 8.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 8.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                              |                  |           |        |         |
| 9.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                |                  |           |        |         |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |                  |           |        |         |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |                  |           |        |         |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                            |                  |           |        |         |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                        |                  |           |        |         |
| 1.1       | Dự án A                                                                                              |                  |           |        |         |
| 1.2       | Dự án B                                                                                              |                  |           |        |         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                          |                  |           |        |         |

|            |                                                                             |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |  |  |  |

|           |                                                         |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1      | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2      | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Hải Quang, ngày 03 tháng 7 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**

(Chữ ký, dấu)



**Trần Thị Huyền**